

Số: 160/CV-MCF-TCHC

Long An, ngày 18 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lập Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
- Mã chứng khoán: MCF
- Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6 Thành phố Tân An, Long An
- Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
- E-mail: info@mecofood.com.vn Website : <https://mecofood.com.vn>
- Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
- Loại công bố thông tin

Định kỳ

Bất thường

Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2024

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/07/2024 tại đường dẫn: <https://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



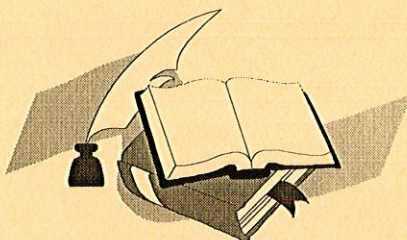
Nơi nhận:
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

LÊ TRƯỜNG SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024



Long An, ngày 10 tháng 07 năm 2024

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		279.267.867.035	135.826.871.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.689.623.315	6.068.926.742
1. Tiền	111		7.189.623.315	6.068.926.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.694.057.818	28.745.907.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.455.759.661	28.563.398.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.208.000	252.887.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		125.439.967	1.855.066.477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.964.349.810)	(1.925.445.150)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		242.038.185.698	100.836.807.471
1. Hàng tồn kho	141		242.038.185.698	100.836.807.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		846.000.204	175.230.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		756.801.575	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.198.629	175.230.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		26.863.258.759	33.508.328.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		536.000.000	386.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		536.000.000	386.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		26.056.744.309	28.429.354.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.982.439.515	28.342.583.594
- Nguyên giá	222		121.901.475.962	121.100.572.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.919.036.447)	(92.757.989.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		74.304.794	86.770.706
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(763.225.708)	(750.759.796)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		270.514.450	4.692.974.699
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			4.127.305.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		270.514.450	565.669.287
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		306.131.125.794	169.335.200.991
C. Nợ phải trả	300		191.480.624.867	45.579.727.742
I. Nợ ngắn hạn	310		191.210.624.867	45.309.727.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.062.911.903	7.837.355.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.022.745.326	6.747.606.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.328.466.744	1.079.013.771
4. Phải trả người lao động	314		3.650.000.000	3.878.164.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		138.862.623	41.666.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		927.851.785	2.421.163.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		165.899.712.434	21.274.031.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		269.241.490	620.145.429
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.910.832.562	1.410.580.525
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270.000.000	270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		114.650.500.927	123.755.473.249
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.650.500.927	123.755.473.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC 1	Mã số 2	T/M 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu kỳ 5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.084.000	5.055.904.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.858.855.109	10.953.007.365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		152.094.831	191.462.556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.706.760.278	10.761.544.809
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		306.131.125.794	169.335.200.991

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.935.156.695	126.201.277.655	239.542.885.158	195.441.161.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		120.935.156.695	126.201.277.655	239.542.885.158	195.441.161.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	113.707.821.241	110.871.841.983	220.661.717.515	171.169.595.246
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.227.335.454	15.329.435.672	18.881.167.643	24.271.566.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	333.987.393	77.849.701	489.179.603	111.241.665
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.322.894.093	1.430.792.536	3.231.589.629	2.242.957.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.319.008.798	1.428.446.487	3.194.029.915	2.198.676.777
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.887.799.678	2.887.128.477	6.129.701.609	5.084.294.423
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.281.474.897	6.873.716.804	13.626.260.814	11.088.420.273
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		(6.930.845.821)	4.215.647.556	(3.617.204.806)	5.967.136.113
12. Thu nhập khác	31	VI.6	10.762.067.808	764.777.274	11.133.979.474	1.214.488.984
13. Chi phí khác	32	VI.7	67.370.370	5.189.288	100.362.286	95.281.251
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.694.697.438	759.587.986	11.033.617.188	1.119.207.733
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.763.851.617	4.975.235.542	7.416.412.382	7.086.343.846
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	829.139.951	996.084.966	1.559.652.104	1.484.629.877
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.934.711.666	3.979.150.576	5.856.760.278	5.601.713.969
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 07 năm 2024



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/04/2024 Đến ngày 30/06/2024

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn			Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	120 935 156 695	113 585 909 261	121 911 980	113 707 821 241	7 227 335 454	2 887 799 678	9 281 474 897	2 319 008 798	(7 260 947 919)	333 987 393	10 623 742 893	3 885 295	67 370 370	3 625 526 702
Cơ khí	2 294 202 455	5 489 662 365		5 489 662 365	(3 195 459 910)		4 044 653 707		(7 240 113 617)	3 259 512	10 463 324 717		56 170 370	3 170 300 242
Bê tông tươi	11 043 615 873	10 319 268 549		10 319 268 549	724 347 324	430 929 216	818 290 156		(524 872 048)	3 259 512	65 309 266		2 800 000	(459 103 270)
Vật liệu xây dựng	27 898 596	3 449 987		3 449 987	24 448 609				24 448 609					24 448 609
Gạo xuất khẩu	20 275 780 499	17 805 395 588	23 979 408	17 829 374 996	2 446 405 503	934 318 327	807 884 404	300 000 000	404 202 772	296 997 725	9 510 890	3 885 295	840 000	705 986 092
Gạo nội địa	76 793 345 371	71 276 894 843	97 932 572	71 374 827 415	5 418 517 956	1 157 647 375	1 477 575 246	2 019 008 798	764 286 537	2 281 659	22 192 082		1 960 000	786 800 278
Mỹ nghệ	2 255 513 887	1 721 492 339		1 721 492 339	534 021 548	203 419 459	881 492 312		(550 890 223)	24 929 473	31 702 969		2 800 000	(497 057 781)
Bao bì	8 172 750 477	6 902 909 448		6 902 909 448	1 269 841 029	155 349 707	1 251 579 072		(137 087 750)	3 259 512	31 702 969		2 800 000	(104 925 269)
Gạch không nung	72 049 537	66 836 142		66 836 142	5 213 395	6 135 594			(922 199)					(922 199)
Hoạt động khác											138 324 915			138 324 915
CỘNG	120 935 156 695	113 585 909 261	121 911 980	113 707 821 241	7 227 335 454	2 887 799 678	9 281 474 897	2 319 008 798	(7 260 947 919)	333 987 393	10 762 067 808	3 885 295	67 370 370	3 763 851 617

Người lập biểu

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 01 Tháng 07 Năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

PHỤ LỤC 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/04/2024		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/06/2024	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
1	Thuế GTGT phải nộp		(16.243.000)	28.251.184	12.008.184		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3	Thuế XNK						
4	Thuế TNDN		730.512.153	829.139.951	500.000.000		1.059.652.104
5	Thuế TNCN		26.950.000	338.426.351	96.561.711		268.814.640
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế nhà đất						
8	Các loại thuế khác			1.299.934.969	1.299.934.969		
9	Phí lệ phí						
	Tổng cộng		741.219.153	2.495.752.455	1.908.504.864		1.328.466.744

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 07 năm 2024
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2024 Đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	66 094 394	175 230 319
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 691 131 373	3 867 902 868
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	1 668 027 138	3 953 934 558
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 668 027 138	3 953 934 558
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	163 567 845	239 923 850
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	89 198 629	89 198 629
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	66 094 394	175 230 319
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	23 104 235	(86 031 690)
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	89 198 629	89 198 629
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 696 278 322	3 965 942 742
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 668 027 138	3 953 934 558
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	12 008 184	12 008 184
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Lập biểu


Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2024

Long Giám đốc




Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.763.851.617	4.975.235.542	7.416.412.382	7.086.343.846
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		1.668.435.067	1.670.873.517	3.323.513.352	3.455.623.326
- Các khoản dự phòng	03		(311.779.279)	453.838.311	(311.999.279)	444.514.212
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(347.485)	(4.930.766)	(347.485)	(4.930.766)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.297.561)	1.532.527.224	(18.544.345)	53.537.382
- Chi phí lãi vay	06		2.319.008.798	1.428.446.487	3.194.029.915	2.198.676.777
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.422.871.157	10.055.990.315	13.603.064.540	13.233.764.777
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.070.369.485	(4.844.709.218)	1.948.697.089	11.348.598.321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53.160.499.200	55.946.361.546	(136.901.117.330)	(10.978.067.303)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(27.950.549.835)	(20.274.495.395)	977.779.660	(1.648.852.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(562.739.173)	29.082.625	(756.801.575)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.319.008.798)	(1.428.446.487)	(3.194.029.915)	(2.198.676.777)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(500.000.000)	(59.657.500)	(1.561.563.771)	(787.700.007)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(315.596.000)	(816.136.000)	(1.378.074.963)	(1.962.930.600)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.005.846.036	38.607.989.886	(127.262.046.265)	7.006.135.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(732.190.909)		(828.704.009)	(39.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1.677.112.000		1.765.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.297.561	1.656.218	18.544.345	3.225.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(715.893.348)	1.678.768.218	(810.159.664)	1.728.953.103
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		73.212.203.189	40.165.570.694	338.121.904.658	148.890.921.036
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.793.816.334)	(91.021.900.773)	(193.496.223.624)	(152.850.685.978)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.933.405.600)	7.867.821.740	(12.933.405.600)	(7.867.821.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.515.018.745)	(42.988.508.339)	131.692.275.434	(11.827.586.682)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		774.933.943	(2.701.750.235)	3.620.069.505	(3.092.498.144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.914.062.304	4.581.055.347	6.068.926.742	4.971.803.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		627.068	183.618	627.068	183.618
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.689.623.315	1.879.488.730	9.689.623.315	1.879.488.730

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng



Ngày 10 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lê Trường Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2024 Đến ngày 30/06/2024

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là về lương thực thực phẩm, xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	239.520.000	306.597.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.950.103.315	5.762.329.742
- Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	
Cộng	9.689.623.315	6.068.926.742

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
Công ty TNHH MTV Masan MB	1.068.725.000	322.000.000
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	1.121.137.308	
Công ty TNHH Trường Tài Phát	1.287.743.786	1.517.194.461
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	1.326.306.800	773.458.200
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	1.785.038.804	
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	1.979.241.000	1.789.977.600
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	6.871.200.000	4.322.400.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.016.291.963	18.838.293.509
Cộng	28.455.759.661	28.563.398.770

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	1.121.137.308	
Công Ty Lương Thực Đồng Tháp	4.536.000	29.370.000
Công Ty Lương Thực Long An	464.241.456	528.770.592
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang		298.600.000

CN Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam-Công Ty Cổ Phần-Công Ty Bột Mì Bình Đông	582.120.000	378.778.680
Cộng	2.172.034.764	1.235.519.272

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	77.208.000	252.887.363
Cộng	77.208.000	252.887.363

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	123.070.500	
- Phải thu khác	2.369.467	1.855.066.477
Gồm:		
+ Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng		213.908.000
+ T AND T SUPERMARKET INC		1.641.158.477
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	2.220.592	
+ Thuế GTGT được khấu trừ	148.875	
Cộng	125.439.967	1.855.066.477

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	536.000.000	386.000.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh	86.000.000	86.000.000
+ Công ty Lương Thực Đồng Tháp	300.000.000	300.000.000
+ Công ty TNHH VLXD Luận Hà	150.000.000	
Cộng	536.000.000	386.000.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	30.270.000	35.120.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	37.843.500	37.843.500
- Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Long An	248.691.310	204.936.650
Cộng	1.964.349.810	1.925.445.150

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	188.429.252.917	85.158.406.369
- Công cụ, dụng cụ	1.128.097.540	788.139.372
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.486.794.507	1.707.620.746
- Thành phẩm	47.735.842.570	12.453.685.308
- Hàng hóa	980.314.313	690.193.033
- Hàng gửi đi bán	1.277.883.851	38.762.643
Cộng	242.038.185.698	100.836.807.471

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng		4.127.305.412
Cộng		4.127.305.412

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa, bảo trì thiết bị dây chuyền máy 3 PX1 - XN LTTP	7.860.109	
Di dời trạm bơm PCCC - XN XLCK	38.248.804	
Sàng nguyên liệu đầu dây chuyền máy - Trạm KD CB LT Cao Lãnh	28.342.425	
Cải tạo băng tải kép 9m + 7m, ụ neo tàu bến bãi - PX1 XN LTTP	37.047.973	
Cải tạo, nâng cấp các hệ thống xử lý bụi dây chuyền máy 3 PX1 - XN LTTP	159.015.139	132.122.790
Sửa chữa, nâng 1 phần nền kho B5, nâng nền kho BT nhập liệu DCM4 PX1 - XN LTTP		122.199.352
Nâng bù đài hầm bồn nguyên liệu máy 4 - PX1 XN LTTP		8.385.642
Bảo trì, sửa chữa dây chuyền máy chế biến gạo - Trạm kinh doanh chế biến		284.876.639
Sửa chữa via hè, nền, cống thoát nước nhà kho PX1 - XN LTTP		3.140.706
Gia công, lắp dựng mái che văn phòng Trạm KDCB Lương Thực Cao Lãnh - Công Ty CP Mecofood		14.944.158
Cộng	270.514.450	565.669.287

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.983.907.656	46.129.569.416	33.182.226.116	2.023.581.865	121.319.285.053
2. Số tăng trong kỳ			732.190.909		732.190.909
Trong đó :					
- Mua sắm mới			732.190.909		732.190.909
- XDCB hoàn thành					
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ			150.000.000		150.000.000
- Thanh lý			150.000.000		150.000.000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39.983.907.656	46.129.569.416	33.764.417.025	2.023.581.865	121.901.475.962
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	30.990.471.393	34.576.886.584	26.877.969.756	1.961.506.603	94.406.834.336
2. Tăng trong kỳ	341.429.646	682.864.629	632.449.501	5.458.335	1.662.202.111
3. Giảm trong kỳ			150.000.000		150.000.000
4. Cuối kỳ	31.331.901.039	35.259.751.213	27.360.419.257	1.966.964.938	95.919.036.447
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	8.993.436.263	11.552.682.832	6.304.256.360	62.075.262	26.912.450.717
2. Cuối kỳ	8.652.006.617	10.869.818.203	6.403.997.768	56.616.927	25.982.439.515

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.682.833.486 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.377.451.248 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					

- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ			394.208.023	362.784.729	756.992.752
2. Tăng trong kỳ			6.232.956		6.232.956
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ			400.440.979	362.784.729	763.225.708
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ			80.537.750		80.537.750
2. Cuối kỳ			74.304.794		74.304.794

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	62.054.588.790	11.926.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	90.535.490.340	3.712.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)	13.309.633.304	5.636.031.400
Cộng	165.899.712.434	21.274.031.400

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/CV/0020/KHDN/23LD ngày 05/09/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 62.054.588.790 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2350.2302/2024-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 13/03/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 90.535.490.340 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;

1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;

1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2735249/HĐTD ký ngày 05/09/2023

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 13.309.633.304 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hai Ron	511.689.700	606.376.900
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vintrans	580.500.000	92.880.000
Công ty Cổ Phần Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng	712.800.000	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	1.046.416.340	2.266.687.340
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	1.873.022.898	1.504.489.547
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	1.883.572.674	877.990.248
Phải trả cho các đối tượng khác	2.454.910.291	2.488.931.738
Cộng	9.062.911.903	7.837.355.773

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng		5.431.695.000
MICHI HANA CO., LTD	1.501.928.958	
ZENLORA CORPORATION	1.901.040.080	
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	3.611.161.801	
Phải trả cho các đối tượng khác	1.008.614.487	1.315.911.859
Cộng	8.022.745.326	6.747.606.859

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Lương Thực Long An	371.342.000	
Cộng	371.342.000	

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.059.652.104	1.061.563.771
- Thuế thu nhập cá nhân	268.814.640	17.450.000
Cộng	1.328.466.744	1.079.013.771

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	89.198.629	175.230.319
Cộng	89.198.629	175.230.319

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	92.966.883	
Trích trước chi phí xuất khẩu gạo	2.145.740	
Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm	43.750.000	41.666.667
Cộng	138.862.623	41.666.667

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	770.474.513	577.272.853
- Nhận ký cược, ký quỹ	50.000.000	75.000.000
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa	50.000.000	75.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.377.272	1.768.890.265
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	107.166.897	101.166.897
+ Bảo hiểm y tế	210.375	1.667.723.368
Cộng	927.851.785	2.421.163.118

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000

16- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.045.084.000	5.055.904.066
Cộng	1.045.084.000	5.055.904.066

17- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tằm	Kg	26.762	26.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.985,37	2.809,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ấn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	120.218.485.294	125.512.495.308
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	716.671.401	688.782.347
Cộng	120.935.156.695	126.201.277.655
Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Doanh thu nội bộ	369.139.311	358.349.228
Cộng	369.139.311	358.349.228

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	112.910.181.108	110.268.287.856
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	665.841.224	599.963.935
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	9.886.929	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	121.911.980	3.590.192
Cộng	113.707.821.241	110.871.841.983
Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Giá vốn nội bộ	369.139.311	358.349.228
Cộng	369.139.311	358.349.228

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.297.561	1.652.418
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317.689.832	76.197.283
Cộng	333.987.393	77.849.701

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí lãi vay	2.319.008.798	1.428.446.487
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.885.295	2.346.049
Cộng	2.322.894.093	1.430.792.536

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	138.324.915	(9.337.849)
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa		68.181.819
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	147.272.727	135.000.000
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	493.135.661	499.847.262
- Thu nhập do hàng thừa	33.597.222	64.497.270
- Thu nhập khác	9.949.737.283	6.588.772
Cộng	10.762.067.808	764.777.274

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Các khoản khác	67.370.370	5.189.288
Cộng	67.370.370	5.189.288

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí vận chuyển	947.976.586	845.849.704
- Chi phí vật liệu, bao bì	673.661.076	698.001.057
- Chi phí cho nhân viên		28.996.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.745.594	386.745.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.907.680	761.262.631
- Chi phí khác bằng tiền	189.508.742	166.272.991
Cộng	2.887.799.678	2.887.128.477

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí vật liệu quản lý	97.855.130	35.544.181
- Chi phí cho nhân viên	6.802.582.575	5.606.283.959
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.764.814	102.983.783
- Thuế, phí và lệ phí	1.190.062.134	199.138.733
- Chi phí dự phòng	38.904.660	200.086.650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.096.351	229.158.696
- Chi phí khác bằng tiền	601.209.233	500.520.802
Cộng	9.281.474.897	6.873.716.804

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí nguyên vật liệu	81.892.709.566	67.668.607.600
- Chi phí nhân công	11.138.444.368	9.765.381.056
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.668.435.067	1.670.873.517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.871.626.935	5.939.429.301
- Chi phí khác bằng tiền	2.446.636.213	1.519.870.137
Cộng	103.017.852.149	86.564.161.611

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

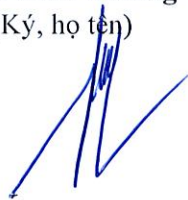
Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.763.851.617	4.975.235.542
- Các khoản điều chỉnh tăng	381.848.138	5.189.288
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	14.000.000	3.500.000
+ Các khoản chậm nộp thuế 2022		1.689.288
+ Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	367.848.138	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	4.145.699.755	4.980.424.830
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	829.139.951	996.084.966

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2023)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.979.490.296				4.004.822.066		122.730.874.180
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			10.863.544.809						10.863.544.809
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							1.051.082.000		1.051.082.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(10.890.027.740)						(10.890.027.740)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.051.082.000)						(1.051.082.000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2022			(7.867.821.740)						(7.867.821.740)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(102.000.000)						(102.000.000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1.576.624.000)						(1.576.624.000)
+ Quĩ khen thưởng BDH			(292.500.000)						(292.500.000)
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm trước (31/12/2023)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.953.007.365				5.055.904.066		123.755.473.249
Số dư tại 01/01/2024	107.778.380.000	(31.818.182)	10.953.007.365				5.055.904.066		123.755.473.249
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.922.048.612						2.922.048.612
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(75.000.000)						(75.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2023									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(75.000.000)						(75.000.000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quĩ khen thưởng BDH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý 1 đầu quý 2/2024	107.778.380.000	(31.818.182)	13.800.055.977				5.055.904.066		126.602.521.861
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.934.711.666						2.934.711.666
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									

VCS

- Tăng do trích quỹ							1.045.084.000		1.045.084.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển			5.055.904.066						5.055.904.066
- Giảm vốn trong kỳ này			(15.931.816.600)				(5.055.904.066)		(20.987.720.666)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.045.084.000)						(1.045.084.000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2023			(12.933.405.600)						(12.933.405.600)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(75.000.000)						(75.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.567.627.000)						(1.567.627.000)
+ Quỹ khen thưởng BĐH			(310.700.000)						(310.700.000)
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển							(5.055.904.066)		(5.055.904.066)
Số dư cuối quý 2/2024	107.778.380.000	(31.818.182)	5.858.855.109				1.045.084.000		114.650.500.927

VCS